



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2015

Ngày 30 tháng 9 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 34

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		945.714.332.138	838.442.975.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	406.469.966.946	317.197.238.004
111	1. Tiền		109.469.966.946	74.197.238.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		297.000.000.000	243.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.522.379.344	85.990.844.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	105.626.205.070	74.640.938.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	14.773.695.576	8.692.873.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.992.195.705	4.174.955.558
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(869.717.007)	(1.517.922.817)
140	III. Hàng tồn kho	7	402.737.847.136	424.791.836.427
141	1. Hàng tồn kho		431.778.928.391	449.134.826.209
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.041.081.255)	(24.342.989.782)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.984.138.712	10.463.056.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.766.065.170	5.952.006.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.003.575.840	704.793.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.214.497.702	3.806.257.027
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		345.615.491.006	269.759.563.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.436.102.204	1.776.891.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.436.102.204	1.776.891.500
220	II. Tài sản cố định		202.645.414.304	196.706.822.186
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	168.905.322.419	165.333.282.624
222	Nguyên giá		468.134.883.688	445.994.232.828
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(299.229.561.269)	(280.660.950.204)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.740.091.885	31.373.539.562
228	Nguyên giá		50.462.623.826	44.639.426.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.722.531.941)	(13.265.887.264)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.225.613.256	5.929.140.901
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.225.613.256	5.929.140.901
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.632.200.000	20.891.812.096
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.052.800.000)	(9.793.187.904)
260	V. Tài sản dài hạn khác		114.676.161.242	44.454.896.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	85.454.959.380	16.631.173.071
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	29.221.201.862	27.823.723.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.291.329.823.144	1.108.202.539.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		459.694.616.600	376.028.839.621
310	I. Nợ ngắn hạn		387.937.585.149	339.641.010.692
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		86.895.584.494	70.426.481.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.831.420.727	8.054.176.599
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	25.025.948.937	16.275.251.949
314	4. Phải trả người lao động		12.917.794.571	11.506.827.864
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	45.465.709.144	29.269.266.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.396.901.129	16.810.627.107
320	7. Vay ngắn hạn	16	205.264.109.069	182.258.394.872
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.140.117.078	5.039.983.966
330	II. Nợ dài hạn		71.757.031.451	36.387.828.929
337	1. Phải trả dài hạn khác		97.753.000	-
338	2. Vay dài hạn	16	49.582.290.701	15.967.242.929
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	22.076.987.750	20.420.586.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		831.635.206.544	732.173.699.396
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	831.635.206.544	732.173.699.396
411	1. Vốn cổ phần		294.714.640.000	267.924.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.714.640.000	267.924.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.413.446.046	272.482.094.694
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		174.256.301.661	148.413.327.294
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		156.157.144.385	124.068.767.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.291.329.823.144	1.108.202.539.017

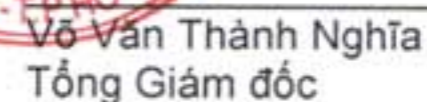


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	577.376.971.345	504.108.020.555	1.440.105.911.559	1.265.037.052.083
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(4.272.337.655)	(7.833.289.087)	(17.254.988.667)	(22.766.349.589)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	573.104.633.690	496.274.731.468	1.422.850.922.892	1.242.270.702.494
11	4. Giá vốn hàng bán		(341.716.671.371)	(311.946.471.938)	(869.846.419.101)	(782.183.111.765)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		231.387.962.319	184.328.259.530	553.004.503.791	460.087.590.729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.245.300.525	3.310.833.282	12.390.467.811	7.225.940.220
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.297.696.425)	(3.936.055.365)	(13.457.623.875)	(13.641.864.332)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.805.648.948)	(3.665.947.453)	(7.988.895.118)	(11.803.990.495)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(81.877.769.846)	(67.498.354.165)	(202.791.896.979)	(175.061.991.099)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(45.451.869.446)	(41.379.312.657)	(132.033.970.342)	(118.583.709.929)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.005.927.127	74.825.370.625	217.111.480.406	160.025.965.589
31	11. Thu nhập khác	23	1.371.191.411	825.047.615	4.001.358.117	6.346.014.097
32	12. Chi phí khác	23	(3.724.085.376)	(36.352.938)	(3.841.755.716)	(392.937.024)
40	13. Lợi nhuận khác	23	(2.352.893.965)	788.694.677	159.602.401	5.953.077.073
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.653.033.162	75.614.065.302	217.271.082.807	165.979.042.662
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(21.345.824.453)	(19.792.645.155)	(51.115.321.642)	(43.730.225.676)
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	25.3	(1.964.919.427)	2.238.472.901	1.397.478.232	5.138.851.656
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.342.289.282	58.059.893.048	167.553.239.397	127.387.668.642
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		78.342.289.282	58.059.893.048	167.553.239.397	127.387.668.642
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19			5.117	3.890
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19			5.117	3.890


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.653.033.162	75.614.065.302	217.271.082.807	165.979.042.662
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn		10.229.285.874	9.680.329.254	28.909.861.532	28.083.303.704
03	Các khoản dự phòng		2.218.450.573	6.779.883.842	4.309.497.759	10.970.315.683
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	113.357.194	-	371.096.715	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		7.070.254	(2.771.596.622)	(5.786.102.122)	(7.080.200.321)
06	Chi phí lãi vay	21	2.805.648.948	3.665.947.453	7.988.895.118	11.803.990.495
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.026.846.005	92.968.629.229	253.064.331.809	209.756.452.223
09	Giảm các khoản phải thu		56.214.139.220	25.553.853.467	(39.076.782.515)	(34.105.577.392)
10	Giảm hàng tồn kho		12.497.378.575	72.087.315.113	17.355.897.818	17.412.703.919
11	Giảm các khoản phải trả		(1.776.052.707)	(57.553.357.646)	25.998.214.904	18.023.160.745
12	Giảm chi phí trả trước		1.718.274.575	295.596.888	385.722.851	(928.509.715)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.788.919.254)	(3.872.431.970)	(8.094.022.289)	(12.141.399.678)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(19.078.160.075)	(17.311.511.613)	(38.618.656.765)	(26.815.441.908)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.078.686.000)	(4.339.254.301)	(26.120.810.948)	(18.023.783.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		157.734.820.339	107.828.839.167	184.893.894.865	153.177.604.317
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(80.680.147.150)	(4.569.952.656)	(107.947.961.966)	(16.415.263.775)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		371.091.364	3.030.216.493	1.050.221.273	4.657.699.538
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		2.134.862.412	1.978.959.964	8.582.837.208	5.373.436.302
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(78.174.193.374)	439.223.801	(98.314.903.485)	(6.384.127.935)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay		177.095.929.576	142.355.255.157	463.291.072.886	450.831.450.860
34	Tiền chi trả nợ vay		(134.269.163.079)	(170.373.420.492)	(407.033.979.262)	(476.078.585.972)
36	Chi trả cổ tức		(40.179.452.025)	(11.646.293.700)	(53.572.572.775)	(11.646.293.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.647.314.472	(39.664.459.035)	2.684.520.849	(36.893.428.812)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		82.207.941.437	68.603.603.933	89.263.512.229	109.900.047.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		324.248.855.053	217.745.955.501	317.197.238.004	176.449.511.864
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.170.456	-	9.216.713	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	406.469.966.946	286.349.559.434	406.469.966.946	286.349.559.434


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Tập đoàn được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

11
3
PH
ĐI
N
1-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (Itaco) vào ngày 12 tháng 08 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10/12/2015
 10/12/2015
 10/12/2015
 10/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	2.358.994.001	1.895.272.070
Tiền gửi ngân hàng	107.110.972.945	72.301.965.934
Các khoản tương đương tiền (*)	297.000.000.000	243.000.000.000
TỔNG CỘNG	406.469.966.946	317.197.238.004

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng Crayola LLC	10.918.653.707	4.872.893.339
Phải thu các khách hàng khác	94.707.551.363	69.768.045.585
TỔNG CỘNG	105.626.205.070	74.640.938.924
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(869.717.007)	(1.517.922.817)
GIÁ TRỊ THUẬN	104.756.488.063	73.123.016.107

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho nhà cung cấp Fuya	2.431.812.440	-
Trả trước cho người bán khác	12.341.883.136	8.692.873.056
TỔNG CỘNG	14.773.695.576	8.692.873.056

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.797.107.094	656.176.100
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.021.669.446	1.421.115.836
Đặt cọc, ký quỹ	1.445.442.397	483.201.633
Khác	727.976.768	1.614.461.989
	7.992.195.705	4.174.955.558
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	2.436.102.204	1.776.891.500
TỔNG CỘNG	10.428.297.909	5.951.847.058

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	188.028.506.664	206.582.106.987
Nguyên liệu, vật liệu	119.371.116.730	97.706.706.766
Hàng hóa	59.512.908.015	76.099.917.019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.560.203.769	41.264.131.185
Hàng mua đang đi trên đường	26.409.639.163	25.738.822.169
Công cụ, dụng cụ	1.896.554.050	1.743.142.083
	431.778.928.391	449.134.826.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.041.081.255)	(24.342.989.782)
GIÁ TRỊ THUẬN	402.737.847.136	424.791.836.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	(24.342.989.782)	(14.417.793.066)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(19.437.050.635)	(16.069.735.222)
Sử dụng trong kỳ	14.738.959.162	5.403.006.021
Số cuối kỳ	<u>(29.041.081.255)</u>	<u>(25.084.522.267)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.119.463.422	4.361.377.785
Chi phí thuê	630.940.000	539.600.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	541.726.282	406.175.646
Công cụ, dụng cụ	505.505.882	319.047.186
Khác	968.429.584	325.805.739
	<u>5.766.065.170</u>	<u>5.952.006.356</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	79.821.047.265	12.544.965.331
Công cụ, dụng cụ	5.198.186.009	3.788.341.124
Khác	435.726.106	297.866.616
	<u>85.454.959.380</u>	<u>16.631.173.071</u>
TỔNG CỘNG	<u>91.221.024.550</u>	<u>22.583.179.427</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện quyền sử dụng đất được ghi nhận như tiền thuê đất trả trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	132.736.438.468	179.780.285.034	19.717.795.753	7.773.023.065	105.986.690.508	445.994.232.828
Mua trong kỳ	71.764.478	17.326.316.241	2.104.526.319	1.771.451.190	7.303.993.453	28.578.051.681
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.592.977.677	-	-	3.691.671.723	5.284.649.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.117.171.749)	(120.000.000)	(33.095.238)	(451.783.234)	(11.722.050.221)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	132.808.202.946	187.582.407.203	21.702.322.072	9.511.379.017	116.530.572.450	468.134.883.688
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	62.012.562.494	9.086.400.504	4.639.469.110	75.513.618.358	151.525.817.863
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(35.558.223.414)	(128.291.409.140)	(14.186.048.533)	(7.280.657.978)	(95.344.611.139)	(280.660.950.204)
Khấu hao trong kỳ	(4.121.635.415)	(14.653.028.601)	(1.539.082.357)	(967.527.152)	(4.580.189.858)	(25.861.463.383)
Thanh lý, nhượng bán	-	6.983.879.844	58.333.333	33.095.238	217.543.903	7.292.852.318
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	(39.679.858.829)	(135.960.557.897)	(15.666.797.557)	(8.215.089.892)	(99.707.257.094)	(299.229.561.269)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	97.178.215.054	51.488.875.894	5.531.747.220	492.365.087	10.642.079.369	165.333.282.624
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	93.128.344.117	51.621.849.306	6.035.524.515	1.296.289.125	16.823.315.356	168.905.322.419
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	52.829.461.729	22.445.582.712	-	168.455.744	-	75.443.500.185

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
VNĐ					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.847.625.000	34.308.823.426	367.000.000	115.978.400	44.639.426.826
Mua trong kỳ	-	5.823.197.000	-	-	5.823.197.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	9.847.625.000	40.132.020.426	367.000.000	115.978.400	50.462.623.826
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	4.248.158.733	367.000.000	115.978.400	4.731.137.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.175.864.496)	(11.607.044.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(13.265.887.264)
Khấu hao trong kỳ	-	(3.456.644.677)	-	-	(3.456.644.677)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	(1.175.864.496)	(15.063.689.045)	(367.000.000)	(115.978.400)	(16.722.531.941)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.671.760.504	22.701.779.058	-	-	31.373.539.562
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	8.671.760.504	25.068.331.381	-	-	33.740.091.885
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Khuôn đang chế tạo	2.779.693.251	3.313.293.233
Thiết bị đang lắp đặt	2.055.575.465	1.504.222.668
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
Công trình đang xây dựng	390.344.540	-
TỔNG CỘNG	5.225.613.256	5.929.140.901

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.052.800.000)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	20.632.200.000	20.891.812.096

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30 tháng 9 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 9 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	8.992.262.796	49.529.510.921	(38.618.656.765)	19.903.116.952
Thuế GTGT	3.452.250.376	69.989.765.274	(71.095.632.605)	2.346.383.045
Thuế nhập khẩu	2.607.248.489	10.106.142.937	(10.857.822.740)	1.855.568.686
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.490.288	13.784.874.972	(14.087.485.006)	920.880.254
TỔNG CỘNG	16.275.251.949	143.410.294.104	(134.659.597.116)	25.025.948.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	16.811.397.190	17.935.712.411
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	19.750.373.818	4.071.584.233
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	629.883.984	420.474.727
Chi phí lãi vay	426.820.085	531.947.256
Khác	7.847.234.067	6.309.547.840
TỔNG CỘNG	45.465.709.144	29.269.266.467

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Kinh phí công đoàn	1.276.399.004	1.397.345.891
Cổ tức phải trả	39.452.025	13.423.385.800
Khác	2.081.050.100	1.989.895.416
TỔNG CỘNG	3.396.901.129	16.810.627.107
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	3.396.901.129	9.785.466.107
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	7.025.161.000

16. VAY

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	199.961.461.469	176.708.394.872
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	5.302.647.600	5.550.000.000
	205.264.109.069	182.258.394.872
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	49.582.290.701	15.967.242.929
TỔNG CỘNG	254.846.399.770	198.225.637.801

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 9 năm 2015	Giá trị nguyên tệ	Đơn la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	69.926.767.628		Từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 28 tháng 03 năm 2016	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn		40.657.015.959		Từ ngày 21 tháng 10 năm 2015 đến ngày 28 tháng 03 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh		21.643.176.176		Từ ngày 26 tháng 2 năm 2016 đến ngày 29 tháng 03 năm 2016	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
		41.985.780.616	1.898.146	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 đến ngày 21 tháng 01 năm 2016	1,9 – 2,6	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
		7.101.326.205		Từ ngày 25 tháng 11 năm 2015 đến ngày 21 tháng 01 năm 2016	5,0 - 5,52	
		9.485.126.379	421.243	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2015 đến ngày 17 tháng 11 năm 2015	2,7	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa		9.162.268.506		Từ ngày 09 tháng 02 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2016	5,0	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG		199.961.461.469	2.319.389			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 8, 9) (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	19.884.938.301	16 lần hàng quý từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc thiết bị
	35.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 08 năm 2016 đến ngày 19 tháng 08 năm 2020	7,0	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	54.884.938.301			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.302.647.600			
Vay dài hạn	49.582.290.701			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.498.408.786	629.588.647.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	127.387.668.642	127.387.668.642
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.935.535.104)	(14.935.535.104)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.170.000.000)	(3.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	232.979.150.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	302.475.328.378	727.221.823.080
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) Trình bày lại (<i>Thuyết minh số 29</i>)	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	272.482.094.694	732.173.699.396
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	-	272.482.094.694	732.173.699.396
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	26.790.380.000	-	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	167.553.239.397	167.553.239.397
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.188.639.000)	(40.188.639.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	-	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(4.215.000.000)	(4.215.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	-	330.413.446.046	831.635.206.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

18. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

18.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	267.924.260.000	232.979.150.000
Tăng trong kỳ	26.790.380.000	-
Số cuối kỳ	294.714.640.000	232.979.150.000
Cổ tức công bố <i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(40.188.639.000)	(11.648.957.500)
Cổ tức đã trả	(53.572.572.775)	(11.646.293.700)

18.3 **Vốn cổ phần**

	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426

19. **LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (VND)	167.553.239.397	127.387.668.642
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(*)	(16.755.323.940)	(12.738.766.864)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.797.915.457	114.648.901.778
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>) (**)	29.471.464	29.471.464
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.117	3.890

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 2.679.038 cổ phiếu thưởng vào ngày 07 tháng 07 năm 2015 cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 3.494.511 cổ phiếu được phát hành dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 8 tháng 10 năm 2014.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	1.440.105.911.559	1.265.037.052.083
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.104.961.884.904</i>	<i>1.005.057.047.206</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>335.144.026.655</i>	<i>259.980.004.877</i>
Các khoản giảm trừ	(17.254.988.667)	(22.766.349.589)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	<i>(14.869.610.373)</i>	<i>(18.186.489.943)</i>
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	<i>(2.385.378.294)</i>	<i>(4.579.859.646)</i>
Doanh thu thuần	1.422.850.922.892	1.242.270.702.494
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.090.092.274.531</i>	<i>986.870.557.263</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>332.758.648.361</i>	<i>255.400.145.231</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.068.390.818	6.281.546.406
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.207.076.993	844.392.814
Cổ tức được chia	115.000.000	100.001.000
TỔNG CỘNG	12.390.467.811	7.225.940.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	7.988.895.118	11.803.990.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.605.570.935	1.683.985.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	371.096.715	-
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	259.612.096	(8.284.600)
Khác	232.449.011	162.172.887
TỔNG CỘNG	13.457.623.875	13.641.864.332

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	202.791.896.979	175.061.991.099
- Chi phí nhân viên	108.338.225.605	84.147.201.610
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	49.669.878.383	46.125.610.682
- Chi phí khấu hao	1.255.426.762	885.572.173
- Khác	43.528.366.229	43.903.606.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.033.970.342	118.583.709.929
- Chi phí nhân viên	85.433.952.772	76.103.102.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.778.425.280	28.979.707.797
- Chi phí khấu hao	9.176.548.652	7.703.548.156
- Khác	5.645.043.638	5.797.351.294
TỔNG CỘNG	334.825.867.321	293.645.701.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Thu nhập khác	4.001.358.117	6.346.014.097
Nhận chiết khấu mua hàng từ năm trước	1.506.526.090	2.865.008.124
Thu bồi thường nguyên liệu hư hỏng	883.004.876	517.260.850
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	699.144.575
Khác	1.611.827.151	2.264.600.548
Chi phí khác	(3.841.755.716)	(392.937.024)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(3.397.288.696)	-
Khác	(444.467.020)	(392.937.024)
GIÁ TRỊ THUẬN	159.602.401	5.953.077.073

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	704.017.168.198	605.280.295.150
Chi phí nhân công	308.360.197.686	271.221.744.051
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.318.108.060	28.566.767.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	178.902.708.708	167.535.161.153
TỔNG CỘNG	1.220.598.182.652	1.072.603.967.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.128.094.945	43.223.234.903
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(12.773.303)	506.990.773
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>1.397.478.232</u>	<u>5.138.851.656</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.512.799.874</u>	<u>48.869.077.332</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
	VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	217.271.082.807	165.979.042.662
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	18.012.020.291	9.911.908.853
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.520.477.690	5.130.286.853
Các chi phí không được khấu trừ	2.740.323.220	4.944.392.540
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.440.853.000	634.729.000
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	540.542.974	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(20.135.167)	2.492.584
Cổ tức nhận được	(115.000.000)	(100.001.000)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(10.534.651.745)</u>	<u>10.191.805.373</u>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗi năm trước	235.855.513.070	196.694.656.865
Lỗi năm trước chuyển sang	(687.712.875)	(225.407.305)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	235.167.800.195	196.469.249.560
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	51.736.916.043	43.223.234.903
Thuế TNDN được ưu đãi	(608.821.098)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	51.128.094.945	43.223.234.903
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.992.262.796	2.655.300.510
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(3.800.308.423)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(12.773.303)	506.990.773
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(38.618.656.765)</u>	<u>(26.815.441.908)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>17.688.619.250</u>	<u>19.570.084.278</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	19.903.116.952	19.570.084.278
Thuế TNDN trả trước	<u>(2.214.497.702)</u>	-

14
 ON
 OI
 AP
 I EI
 W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
	VNĐ			
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.462.289.802	17.194.433.833	(3.732.144.031)	2.262.284.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.501.415.776	4.388.923.995	1.112.491.781	859.624.226
Chi phí phải trả	6.030.444.593	2.093.754.379	3.936.690.214	1.876.754.518
Dự phòng phải trả dài hạn	4.035.732.970	4.066.775.570	(31.042.600)	139.640.380
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	191.318.721	78.338.246	112.980.475	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.497.607	(1.497.607)	548.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.221.201.862	27.823.723.630		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.397.478.232	5.138.851.656

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con là 5.004.552.419 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
2011	2016	4.021.735.187	(1.951.392.718)	2.070.342.469
2012	2017	2.331.630.428	-	2.331.630.428
2013	2018	602.579.522	-	602.579.522
TỔNG CỘNG		6.955.945.137	(1.951.392.718)	5.004.552.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang (tiếp theo)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 5.004.552.419 VNĐ do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>4.215.000.000</u>	<u>3.413.000.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>
			<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	21.075.483.000	6.108.836.000
		Cổ phiếu thưởng	14.050.320.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
			<i>Phải trả VNĐ</i>	<i>Phải trả VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>-</u>	<u>(7.025.161.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	8.859.619.163	13.291.757.129
Từ 1 đến 5 năm	14.676.604.296	16.921.362.394
Trên 5 năm	6.462.517.276	6.183.424.774
TỔNG CỘNG	29.998.740.735	36.396.544.297

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ kế toán chín tháng của năm nay. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.035.577.825	1.139.377.733	4.174.955.558
Tài sản ngắn hạn khác	1.139.377.733	(1.139.377.733)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	1.776.891.500	1.776.891.500
Tài sản dài hạn khác	1.776.891.500	(1.776.891.500)	-
Quỹ đầu tư phát triển	33.415.612.573	30.134.709.129	63.550.321.702
Quỹ dự phòng tài chính	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-
Phải trả dài hạn khác	20.420.586.000	(20.420.586.000)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	20.420.586.000	20.420.586.000


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015


29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200 (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Thu nhập khác	6.939.722.799	(593.708.702)	6.346.014.097
Chi phí khác	(986.645.726)	593.708.702	(392.937.024)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Tăng các khoản phải thu	(35.165.966.877)	1.060.389.485	(34.105.577.392)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.060.389.485	(1.060.389.485)	-


30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 11 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 115.15/ CV-TL

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC hợp nhất quý 3 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 3 năm 2015 đạt 78.342 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 20.282 triệu đồng, tương đương tăng 34,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2015 đạt 573.105 triệu đồng, tăng 15,5% so với quý 3 năm 2014.

- Giá nguyên vật liệu nhựa giảm (ảnh hưởng bởi giá dầu giảm) giúp giá thành sản xuất giảm, tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH